

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 32/2023/KBC/KCN-NSHL ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh, quy mô 300 ha” (kèm theo hồ sơ);

Theo đề nghị của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP, địa chỉ tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh, quy mô 300 ha” có địa chỉ tại phường Hạp Lĩnh và phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh và xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh, quy mô 300 ha.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hạp Lĩnh và phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh và xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0581676868 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 20 tháng 01 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 12 tháng 10 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 2300233993.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học	C				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
Sản xuất linh kiện điện tử				2610	
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính				2620	
Sản xuất thiết bị truyền thông				2630	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng				2640	
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển				2651	
Sản xuất đồng hồ				2652	
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp				2660	
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học				2670	
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học				2680	
Sản xuất thiết bị điện	C	27			
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện				2710	
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học				2731	
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				2732	
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại				2733	
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng				2740	
Sản xuất đồ điện dân dụng				2750	
Sản xuất thiết bị điện khác				2790	
Công nghiệp cơ khí, lắp ráp chế tạo máy, tự động hóa, công nghiệp ô tô (sản xuất linh kiện và lắp ráp hoàn chỉnh)	C				
Đúc sắt, thép	C	24		2431	
Đúc kim loại màu	C	24		2432	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25			
Sản xuất các cấu kiện kim loại				2511	
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại				2512	
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại				2591	
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại				2592	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng				2593	
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu				2599	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)				2811	
Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu				2812	
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác				2813	
Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung				2815	
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp				2816	
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)				2817	
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén				2818	
Sản xuất máy thông dụng khác				2819	
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp				2821	
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại				2822	
Sản xuất máy luyện kim				2823	
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng				2824	
Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá				2825	
Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da				2826	
Sản xuất máy chuyên dụng khác				2829	
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29			
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác				2910	
Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc				2920	
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác				2930	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan				3030	
Sản xuất mô tô, xe máy				3091	
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật				3092	
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu				3099	
Ngành công nghiệp phụ trợ, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu	C				

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
dùng					
Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C	13			
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	
Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu				1399	
Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm)	C	14			
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)				1410	
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc				1430	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
Cưa, xẻ và bào gỗ				1610	16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện				1629	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C	17			
Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì				1702	
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất bột giấy, các sản phẩm từ bột giấy và giấy phế liệu)				1709	
In, sao chép bản ghi các loại	C	18			
In ấn				1811	
Dịch vụ liên quan đến in				1812	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C	20		2013	
Sản xuất sợi nhân tạo	C	20		2030	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	
Sản xuất sản phẩm từ plastic				2220	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác				2399	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
chưa được phân vào đâu					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31		3100	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao				3230	
Sản xuất đồ chơi, trò chơi				3240	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng				3250	
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu				3290	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp				3320	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35			
Sản xuất khí đốt				3520	35201
Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống					35202
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36		3600	
Thoát nước và xử lý nước thải	E	37			
Thoát nước				3700	37001
Xử lý nước thải					37002
Xây dựng nhà các loại	F	41			
Xây dựng nhà để ở				4101	
Xây dựng nhà không để ở				4102	
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42			
Xây dựng công trình điện				4221	
Xây dựng công trình cấp, thoát nước				4222	
Xây dựng công trình thủy				4291	
Xây dựng công trình khai khoáng				4292	
Xây dựng công trình chế biến, chế tạo				4293	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F	43			
Lắp đặt hệ thống điện				4321	
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí				4322	
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	45			

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52			
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa				5210	
Bốc xếp hàng hóa				5224	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ				5225	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải				5229	
Viễn thông	J	61			
Hoạt động viễn thông có dây				6110	
Hoạt động viễn thông không dây				6120	
Hoạt động viễn thông vệ tinh				6130	
Hoạt động viễn thông khác				6190	
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64			
Hoạt động trung gian tiền tệ khác				6419	
Hoạt động công ty nắm giữ tài sản				6420	
Hoạt động quỹ tín khác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác				6430	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê				6810	
Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất				6820	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72			
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên				7211	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ				7212	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược				7213	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.				7214	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội				7221	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn				7222	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M	74			
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	N	80			
Hoạt động bảo vệ tư nhân				8010	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn				8020	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N	81			
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp				8110	
Vệ sinh chung nhà cửa				8121	
Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt				8129	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan				8130	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82			
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp				8211	
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại				8230	
Dịch vụ đóng gói				8292	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S	95			
Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi				9511	
Sửa chữa thiết bị liên lạc				9512	
Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng				9521	
Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình				9522	
Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu				9529	
Các ngành công nghiệp dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu				2100	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/ND-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 300 ha, đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 184,93 ha của khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 28... tháng 02... năm 2023 đến ngày 27... tháng 02... năm 2030).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, HHa (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...47.../GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 02. năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại khu xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Ngòi Con Tên (kênh Hiền Lương 20) – đoạn kênh thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Đuống do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống quản lý.

2.2. Vị trí xả nước thải: Ngòi Con Tên (kênh Hiền Lương 20)

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X= 2337431; Y= 562733. Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6.000 m³/ngày. đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy (Nước thải sau xử lý từ giai đoạn 1 - trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy vào hồ kiểm chứng, sau đó tự chảy theo đường ống ra ngòi Con Tên).

- Hình thức xả: Xả mặt

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2.	pH	-	6-9		
3.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	40,5		
4.	COD	mg/l	60,75		
5.	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	4,05		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
6.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không yêu cầu		
7.	Độ màu	Pt/Co	50				
8.	Cr ⁶⁺	mg/l	0,04				
9.	Asen (As)	mg/l	0,04				
10.	Cadimi (Cd)	mg/l	0,04				
11.	Cr ³⁺	mg/l	0,162				
12.	Đồng (Cu)	mg/l	1,62				
13.	Sắt (Fe)	mg/l	0,81				
14.	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,004				
15.	Mangan (Mn)	mg/l	0,405				
16.	Ni	mg/l	0,16				
17.	Chì (Pb)	mg/l	0,081				
18.	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43				
19.	Tổng xianua	mg/l	0,056				
20.	Tổng phenol	mg/l	0,081				
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	4,05				
22.	Clo dư	mg/l	0,81				
23.	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,16				
24.	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05				
25.	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405				
26.	Tổng Nito	mg/l	16,2				
27.	Tổng Photpho	mg/l	3,24				
28.	Coliform	MPN/ 100 mL	3.000				
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,081				
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,81				
31.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405			01 năm/lần	Không yêu cầu
32.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243				
33.	Tổng PCB	mg/l	0,00243				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 02) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 03, 04) là nước đen qua bể tự hoại (01 bể tự hoại có thể tích 8,64 m³ và 01 bể tự hoại có thể tích 11,39 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ máy ép bùn (nguồn số 05) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà bảo vệ hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích thiết kế 8,64 m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích thiết kế 11,39 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen của nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (giai đoạn 1) có công suất thiết kế 6.000 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể MBBR (03 bể) → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Hồ kiểm chứng → Nguồn tiếp nhận là Ngòi Con Tèn.

- Hóa chất sử dụng của Trạm xử lý nước thải: PAC, Polymer anion, NaOCl, polymer cation, H₂SO₄, NaOH và dinh dưỡng DAP hoặc mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí: Mương đo lưu lượng sau bể khử trùng, trước khi chảy vào hồ kiểm chứng.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 bộ camera giám sát với 01 camera được lắp đặt bên trong nhà đặt hệ thống lấy mẫu tự động và 01 camera được lắp đặt tại mương đo lưu lượng.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ ứng phó sự cố tổng dung tích thiết kế 24.411,8 m³, 02 hồ được xây dựng cạnh nhau và liên thông với nhau đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 hoạt động bình thường: Công nhân vận hành khóa van xả ra môi trường rồi mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả thải vào hồ sự cố. Đồng thời tín hiệu từ Trạm quan trắc tự động, liên tục sẽ báo hiệu để tự động dừng bơm cấp nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 theo chương trình đã được lập trình. Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của trạm xử lý nước thải gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Công nhân vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về Hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
7	Độ màu	Pt/Co	50
8	Cr ⁶⁺	mg/l	0,05
9	Asen (As)	mg/l	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05
11	Cr ³⁺	mg/l	0,2
12	Đồng (Cu)	mg/l	2
13	Sắt (Fe)	mg/l	2
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
15	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
16	Ni	mg/l	0,2
17	Chì (Pb)	mg/l	0,1
18	Kẽm (Zn)	mg/l	3
19	Tổng xianua	mg/l	0,07
20	Tổng phenol	mg/l	0,5
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	10
22	Clo dư	mg/l	2
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
24	Florua (F ⁻)	mg/l	5
25	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	500
26	Tổng Nitơ	mg/l	20
27	Tổng Photpho	mg/l	6
28	Coliform	MPN/100mL	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
33	Tổng PCB	mg/l	0,01

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế là 6.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Bể thu gom nước thải đầu vào (lấy 01 lần).

- Điểm lấy mẫu tại mương đo lưu lượng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *ct*

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Hệ thống máy thổi khí tại bể cân bằng, bể MBBR của hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°

TT	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí X	Tọa độ vị trí Y
1	Hệ thống máy thổi khí tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung	2337456.545	562155.782
2	Hệ thống máy thổi khí tại bể cân bằng, bể MBBR của hệ thống xử lý nước thải tập trung	2337477.142	562095.772
3	Khu vực đặt máy phát điện đặt trong khu hạ tầng kỹ thuật đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung	2337546.213	562105.92

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị;

1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ;

1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị đo hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Ưt

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47/GPMT-BTNMT ngày 28. tháng 02 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

I. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	10
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	2
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	2
5	Xăng dầu thải	17 06 02	2
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	1
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.007.400
Tổng khối lượng			1.007.419

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)): hoạt động quản lý vận hành khu công nghiệp không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	24
Tổng khối lượng		24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lít, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có diện tích thiết kế 34,56 m².

- Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hồ thu, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải gồm: 01 khu vực lưu chứa bùn thải có diện tích 130 m² để chứa bùn thải sau ép bằng máy ép bùn và 01 sân phơi bùn sau ép diện tích 1.008 m².

- Khu vực có tường bao, lợp mái, nền lát xi măng, chống thấm, có gờ chống tràn và có biển cảnh báo kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Xe đẩy và thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít, được dán nhãn tại khu vực phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có đủ chứng năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP *ct*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **47**/GPMT-BTNMT ngày **28** tháng **02** năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật phân diện tích 184,93 ha trên tổng diện tích 300 ha của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn – Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh" tại phường Hạp Lĩnh và phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh và xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT ngày 9 tháng 2 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT ngày 9 tháng 2 năm 2021 nêu trên cụ thể như sau:

2.1. Các hạng mục cơ sở hạ tầng:

- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng: Xây dựng hệ thống giao thông, hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom nước thải, hệ thống chiếu sáng và thông tin liên lạc trên phần diện tích 115,07 ha.

2.2. Xây dựng công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng giai đoạn 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể MBBR (03 bể) → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương do lưu lượng → Hồ kiểm chứng → Nguồn tiếp nhận là Ngòi Con Tèn.

+ Các hạng mục được dùng chung cho 02 giai đoạn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp gồm: Bể thu gom; Bể điều hòa; Bể khử trùng; Mương do lưu lượng; Hồ kiểm chứng; Nhà ép bùn.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định trên tổng diện tích 300 ha của Dự án.

2.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường tại các nhà vệ sinh di động được nhà thầu thi công định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định;

tuyệt đối không xả thẳng ra ngoài môi trường. Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Nước thải từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường được thu gom và xử lý bằng phương pháp hố lắng, tách cặn sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN hiện hữu. Bùn đất, cát tại hố lắng được đào đắp ngay tại công trường. Quy trình thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện: Nước thải → Hố lắng/tách cặn → Hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp hiện hữu.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công của Dự án chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho, bãi nguyên vật liệu.

+ Lập hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ khối lượng đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: thường xuyên.

+ Tận dụng một phần đất đá, bê tông, phế liệu,... phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng để phục vụ quá trình thi công, xây dựng; phần không sử dụng phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: thường xuyên.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên phục vụ Dự án được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Thỏa thuận với chính quyền địa phương về các vị trí đổ thải đất đá thải dư thừa và chỉ được đổ thải sau khi được chính quyền địa phương chấp thuận.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

+ Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn, nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá

trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; bố trí nhân sự tại các chốt để điều tiết giao thông trong phạm vi KCN; yêu cầu các phương tiện phải tắt máy khi dừng đỗ trong phạm vi KCN.

+ Trồng cây xanh đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định.

2.4. Các biện pháp khác trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông trong giai đoạn thi công: Xây dựng phương án tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông công cộng trong quá trình thi công, dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép;

- Thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định; có chính sách phù hợp để hỗ trợ các hộ dân bị mất đất.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, ngập lụt, cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành Dự án; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình khu vực Dự án.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Tổng Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 500 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai

thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu dễ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.